三、语言点 *LANGUAGE POINTS*

1 核心句 Key Sentences

2-03-05

1. Nǐmen jiā yǒu jǐ kǒu rén?
2. Wǒmen jiā yígòng yǒu liù kǒu rén.
3. Wǒ méi yǒu mèimei.
4. Bèibei shì shéi?
5. Zhè shì wǒmen jiā de zhàopiàn.
6. Zhè zhāng zhàopiàn zhēn piàoliang!
7. Nǐ bàba māma zuò shénme gōngzuò?
8. Nǐ nǚ'ér jīnnián jǐ suì?
9. Wǎnshang tā hái yǒu Yīngyǔkè.

2 语法 Grammar

1. "有" 字句　A sentence with "yǒu 有" (to have)

A sentence with the verb "有" in the predicate usually expresses possession. The negative is formed by putting "méi 没" before "有". Note: Do not use "bù 不" before "有".

Subject	Predicate		
	(没) 有	Object	Particle
Wǒ 我	yǒu 有	yí ge gēge. 一个哥哥。	
Wǒmen jiā 我们　家	yǒu 有	sì kǒu rén. 四口人。	
Tā 她	méi yǒu 没有	mèimei. 妹妹。	
Dīng Lìbō 丁　力波	méi yǒu 没有	kāfēi. 咖啡。	
Tā nǚ'ér 他女儿	jīntiān yǒu 今天　有	Yīngyǔkè 英语课	ma? 吗?
Nǐmen jiā 你们　家	yǒu 有	xiǎo gǒu 小　狗	ma? 吗?

LIVEWORKSHEETS

If the subject of a sentence with "有" begins with an organization, a place, or a location, the sentence is similar to the English sentence pattern "There is/are…".

Exercise I Substitute the underlined parts and complete the dialogues.

Nǐ yǒu jiějie ma?
(1) A: 你有姐姐吗?

Wǒ méi yǒu wǒ yǒu
B: 我没有_____，我有_____。

gēge 哥哥
dìdi 弟弟
mèimei 妹妹

Nǐ yǒu Měiguó péngyou ma?
(2) A: 你有美国朋友吗?

Wǒ méi yǒu Nǐ ne?
B: 我没有_____。你呢?

Wǒ yě méi yǒu
A: 我也没有_____。

Zhōngguó péngyou 中国 朋友
gāngqín lǎoshī 钢琴 老师
Yīngyǔ lǎoshī 英语 老师

Nǐmen jiā yǒu chá ma?
(3) A: 你们家有茶吗?

Méi yǒu, wǒmen jiā yǒu
B: 没有，我们家有_____。

kāfēi 咖啡 jiǎozi 饺子
diǎnxin 点心 bāozi 包子

Exercise II Following the example, change the sentence pattern.

Example Wǒ yǒu gēge. 我有哥哥。→ Wǒ méi yǒu gēge. 我没有哥哥。→ Nǐ yǒu gēge ma? 你有哥哥吗?

(1) Tāmen yǒu háizi. 他们有孩子。 → _____。→ _____?

(2) Xiǎoyún wǎnshang yǒu Yīngyǔkè. 小云 晚上 有 英语课。 → _____。→ _____?

(3) Wǒmen jiā yǒu xiǎo gǒu. 我们 家有 小 狗。 → _____。→ _____?

(4) Lín Nà jiā yǒu Bèibei de zhàopiàn. 林娜家有贝贝的照片。 → _____。→ _____?

LIVEWORKSHEETS

2. 表领属关系的定语　A modifier expressing possession

In Chinese, a modifier, also known as an attributive, is always placed before the word it modifies. When a pronoun or a noun is used as a modifier to express possession, the structural particle "de 的" is usually required.

Noun (Phrase) / Pronoun	+ 的	+ Noun
wǒ 我	de 的	gōngzuò 工作
wǒmen jiā 我们　家	de 的	zhàopiàn 照片
Lù Yǔpíng 陆　雨平	de 的	nǚ'ér 女儿

When a personal pronoun modifies a relative or the name of a workplace that is very close to the person, "的" may be omitted. For example, "wǒ māma 我妈妈" (my mom), "nǐ nǚ'ér 你女儿" (your daughter), "tāmen jiā 他们家" (their home/family).

Exercise I　Substitute the underlined parts and complete the dialogues.

(1) A: Zhè shì shéi de kāfēi?
这　是　谁　的咖啡？

B: Zhè shì wǒ de kāfēi.
这　是　我的咖啡。

nín de
您 的
dìdi　de
弟弟 的
tāmen de
他们 的

(2) A: Nǐ yǒu Bèibei de zhàopiàn ma?
你 有　贝贝 的　照片　吗？

B: Wǒ méi yǒu Bèibei de zhàopiàn.
我 没 有　贝贝 的　照片。

Lín Nà de
林 娜 的
tā nǚ'ér de
他女儿的
lǎoshī de
老师 的

(3) A: Shéi shì yīshēng?
谁　是　医生？

B: Wǒ māma shì yīshēng.
我　妈妈　是　医生。

tā bàba
他爸爸
tā gēge
她哥哥
wǒ dìdi
我弟弟

LIVEWORKSHEETS

Exercise II Complete the sentences using the words in parentheses.

Example
Zhè shì wǒ de gǒu. de gǒu wǒ
这 是 我的狗 。（的 狗 我）

(1) Tā bú shì _____。 mèimei Wáng Xiǎoyún de
她不是 （妹妹 王 小云 的）

(2) Nǐ shì _____ ma? péngyou de Lín Nà
你是 吗？（朋友 的 林娜）

(3) Wǒ xǐhuan _____。 míngzi de nǐ
我 喜欢 （名字 的 你）

(4) Nà shì _____。 zhàopiàn de wǒmen jiā
那是 （照片 的 我们家）

3. 数量词做定语 A numeral-measure-word compound as a modifier

In modern Chinese, a numeral alone usually cannot modify a noun, but should be combined with a measure word. A noun usually has its own particular measure word.

Numeral +	Measure Word +	Noun
liù 六	kǒu 口	rén 人
liǎng 两	ge 个	jiějie 姐姐
yí 一	ge 个	péngyou 朋友
sān 三	zhāng 张	zhàopiàn 照片

The measure word "个" is commonly used before nouns referring to people, things, workplaces, etc. It is read in the neutral tone. The measure word "张" is usually used before objects with a flat surface such as paper, pictures, and business cards. The measure word "口" is used to express the number of people in a family. For example, "wǔ kǒu rén 五口人" (five family members). In other cases, "个" should be used. For example, "Wǒmen bān yǒu shí ge rén. 我们班有十个人。" (There are 10 people in our class). One cannot say "*Wǒmen bān yǒu shí kǒu rén. 我们班有十口人。"

Note:

When the demonstrative pronoun "zhè 这" (this) or "nà 那" (that) is used as a modifier, there should also be a measure word before the modified noun. For example,

LIVEWORKSHEETS

Demonstrative Pronoun	+	Measure Word	+	Noun
zhè 这		zhāng 张		zhàopiàn 照片
nà 那		ge 个		péngyou 朋友

Exercise I　Substitute the underlined parts and complete the dialogues.

Nǐmen jiā yǒu jǐ kǒu rén?
(1) A: 你们 家有几口 人?

Wǒmen jiā yǒu liù kǒu rén.
B: 我们 家有 六口人。

sān kǒu rén
三 口 人
wǔ kǒu rén
五 口 人
qī kǒu rén
七口 人

Tāmen yǒu jǐ ge háizi?
(2) A: 他们 有几个孩子?

Tāmen yǒu yí ge háizi.
B: 他们 有 一个孩子。

liǎng ge háizi
两 个孩子
sān ge háizi
三 个孩子
sì ge háizi
四个孩子

Nǐ yǒu jǐ zhāng zhàopiàn?
(3) A: 你有几 张 照片?

Wǒ yǒu liù zhāng zhàopiàn.
B: 我 有 六 张 照片。

bā zhāng zhàopiàn
八 张 照片
jiǔ zhāng zhàopiàn
九 张 照片
shí zhāng zhàopiàn
十 张 照片

Exercise II　Complete the sentences with the numbers given.

Wǒ yǒu　　Bèibei de zhàopiàn.
(1) 我 有_____贝贝的 照片。(1)

Wáng Xiǎoyún jiā yǒu　　rén.
(2) 王 小云 家有_____人。(4)

Tā yǒu　　gēge.
(3) 她有_____哥哥。(2)

Mǎ Dàwéi yǒu　　Zhōngguó péngyou.
(4) 马 大为 有_____中国 朋友。(3)

LIVEWORKSHEETS

Exercise III Substitute the underlined parts and complete the dialogues.

Zhè zhāng zhàopiàn zěnmeyàng?
A：这 张 照片 怎么样？

Zhè zhāng zhàopiàn hěn piàoliang.
B：这 张 照片 很 漂亮。

háizi ge 孩子（个）	máng 忙
lǎoshī ge 老师（个）	piàoliang 漂亮
bāozi ge 包子（个）	hǎochī 好吃
gōngzuò ge 工作（个）	hǎo 好

4. 用疑问代词的问句（2）：谁、几 An interrogative sentence using a question pronoun (2): "shéi 谁" (who) or "jǐ 几" (how many)

In an interrogative sentence using "谁" or "几", the word order is the same as that in a declarative sentence. You only need to use the question word "谁" or "几" to replace what you do not know and want to ask. The question word "谁" is used to ask about people, while "几" is used to ask about a number under 10.

Declarative Sentence		Interrogative Sentence
Nà shì wǒ gēge. 那 是 我 哥哥。	→	Nà shì shéi? 那 是 谁？
Wáng Xiǎoyún xǐhuan chī diǎnxin. 王 小云 喜欢 吃 点心。	→	Shéi xǐhuan chī diǎnxin? 谁 喜欢 吃 点心？
Zhè shì Lín Nà de zhàopiàn. 这 是 林 娜 的 照片。	→	Zhè shì shéi de zhàopiàn? 这 是 谁 的 照片？
Wǒmen jiā yǒu sì kǒu rén. 我们 家 有 四 口 人。	→	Nǐmen jiā yǒu jǐ kǒu rén? 你们 家 有 几 口 人？
Tā jīnnián wǔ suì. 她 今年 五 岁。	→	Tā jīnnián jǐ suì? 她 今年 几 岁？

Exercise I Following the example, change each statement into a question by using the question pronoun in parentheses.

Example
Tā shì wǒ mèimei. shéi Tā shì shéi?
她是 我 妹妹。（谁）→ 她是 谁？

Wǒmen jiā yígòng yǒu liù kǒu rén. jǐ Nǐmen jiā yígòng yǒu jǐ kǒu rén?
我们 家 一共 有 六 口 人。（几）→ 你们 家 一共 有几口 人？

LIVEWORKSHEETS

Mǎ Dàwéi xǐhuan hē chá.　shéi
(1) 马 大为 喜欢 喝 茶。(谁)　→ _____

Zhè shì wǒ de xiǎo gǒu.　shéi
(2) 这 是 我的 小 狗。(谁)　→ _____

Lín Nà yǒu liǎng ge jiějie.　jǐ
(3) 林 娜 有 两 个姐姐。(几)　→ _____

Tā yǒu sān zhāng zhàopiàn.　jǐ
(4) 他 有 三 张 照片。(几)　→ _____

Exercise II　Fill in the blanks with "谁" or "几".

(1) _____ shì nǐ nǚ'ér? 是你女儿?

(2) Nǐ yǒu _____ ge háizi? 你有 _____ 个孩子?

(3) Nǐ de lǎoshī shì 你的老师 是 _____?

(4) Bèibei _____ suì? 贝贝 _____ 岁?

(5) Zhè shì _____ de chá? 这 是 _____ 的 茶?

5. 还 (1): 表示补充、追加　The adverb "hái 还" (1): Indicating "in addition"

One use of "还" is to make an additional remark. For example, "Wǒ yǒu liǎng ge jiějie, hái yǒu yí ge gēge. 我有两个姐姐，还有一个哥哥。" (I have two elder sisters and an elder brother).

Exercise I　Substitute the underlined parts and complete the dialogues.

(1) A: Nǐ yǒu gēge ma? 你有哥哥吗?
B: Wǒ yǒu yí ge gēge, hái yǒu liǎng ge dìdi. 我 有一个哥哥，还有 两 个弟弟。

jiějie 姐姐
mèimei 妹妹

(2) A: Nǐ yào shénme? 你要 什么?
B: Wǒ yào kāfēi, hái yào diǎnxin. 我 要咖啡，还 要 点心。

miànbāo 面包
hànbǎobāo 汉堡包
bǐsàbǐng 比萨饼

LIVEWORKSHEETS

Nǐ rènshi shéi?
（3）A：你认识 谁？

Wǒ rènshi Mǎ Dàwéi, hái rènshi Lín Nà.
B：我 认识 马大为，还认识 林娜。

Dīng Lìbō
丁 力波
Chén lǎoshī
陈 老师
tā gēge
他哥哥

Jīntiān nǐ yǒu kè ma?
（4）A：今天 你有课吗？

Jīntiān wǒ yǒu Hànyǔkè, hái yǒu Yīngyǔkè.
B：今天 我有 汉语课，还有 英语课。

gāngqínkè
钢琴课
Fǎyǔkè
法语课（French lesson）
Xībānyáyǔkè
西班牙语课（Spanish lesson）

Exercise II Complete the sentences using the words in parentheses.

Tā xǐhuan chī bāozi,
（1）他喜欢 吃包子，_____。（面条 喜欢 吃 还）
miàntiáo xǐhuan chī hái

Tāmen jiā yǒu sì kǒu rén,
（2）他们 家有四口 人，_____。（小 狗 还 有）
xiǎo gǒu hái yǒu

Wǒ xuéxí Hànyǔ,
（3）我 学习 汉语，_____。（英语 学习 还）
Yīngyǔ xuéxí hái

Wǒ yǒu yí ge Měiguó péngyou,
（4）我 有一个 美国 朋友，_____。（有 还 一个 中国 朋友）
yǒu hái yí ge Zhōngguó péngyou

四、练习与运用 *PRACTICE AND APPLICATION*

补充词语 Supplementary Words

2-03-06

1.	lǜshī	律师	N	lawyer
2.	jìzhě	记者	N	reporter
3.	fúwùyuán	服务员	N	waiter; waitress; server
4.	jīnglǐ	经理	N	manager
5.	gōngchéngshī	工程师	N	engineer
6.	xuésheng	学生	N	student

LIVEWORKSHEETS

7.	shāngrén	商人	N	business person
8.	xiānsheng	先生	N	Mr.; sir; gentleman; husband　王先生 陆雨平先生
9.	tàitai	太太	N	Mrs.; madam; wife　陈太太 他太太
10.	nánpéngyou	男朋友	N	boyfriend　她男朋友 我姐姐的男朋友
11.	nǚpéngyou	女朋友	N	girlfriend　我女朋友 马大为的女朋友
12.	chéngzhī	橙汁	N	orange juice　喜欢橙汁
13.	kělè	可乐	N	Coke; cola　不喝可乐
14.	niúnǎi	牛奶	N	milk　没有牛奶
15.	dòujiāng	豆浆	N	soyabean milk　喜欢喝豆浆
16.	shuǐ	水	N	water
17.	bēi	杯	N	cup; glass; mug　一杯水 一杯咖啡 一杯茶
18.	shuài	帅	A	handsome

1 语音练习 Pronunciation Drills

2-03-07

Listen and read aloud: Add tone marks to the following words and sentences, and then read them aloud.

❶ yigong　❷ yi kou　❸ yi ge
❹ he cha　❺ haizi　❻ wanshang
❼ piaoliang　❽ shenme　❾ Nimen jia you ji kou ren?
❿ Zhe zhang zhaopian zhen piaoliang!

2 会话练习 Conversation Practice

Pair activity: Create dialogues based on the scenes and the requirements below.

1. Talking about one's family

（1）

Tāmen jiā yǒu jǐ kǒu rén? Tāmen shì shéi?
他们 家 有 几 口 人？ 他们 是 谁？

Tāmen jiā yǒu jǐ ge háizi?
他们 家 有 几 个 孩子？

（2）Based on the actual situation, ask each other questions and respond.

LIVEWORKSHEETS

2. Asking about one's profession

（1）

Example

Tā zuò shénme gōngzuò?
A：她 做 什么 工作？

Tā shì lǜshī.
B：她 是 律师。

（2）Based on the actual situation, ask each other questions and respond.

❶ Nǐ bàba zuò shénme gōngzuò?
你爸爸 做 什么 工作？

❷ Nǐ māma zuò shénme gōngzuò?
你妈妈 做 什么 工作？

❸ Nǐ yǒu gēge (jiějie、dìdi、mèimei) ma?
你 有 哥哥（姐姐、弟弟、妹妹）吗？

❹ Tā / Tā zuò shénme gōngzuò?
他/她 做 什么 工作？

❺ Nǐ xǐhuan shénme gōngzuò?
你 喜欢 什么 工作？

3. Entertaining guests

（1）

（2）

The following words may be helpful to you:

（1）	nǐ hǎo 你好	qǐng 请	nǐmen jiā 你们 家	dà 大	piàoliang 漂亮		
（2）	nǐ hē 你 喝	wǒmen jiā yǒu 我们 家 有	wǒ yào 我 要	chá 茶	kāfēi 咖啡	diǎnxin 点心	qǐng 请

LIVEWORKSHEETS

4. Asking about one's age

Tā / Tā jīnnián jǐ suì?
他 / 她 今年 几岁？

3 听后复述 Listening and Repeating

2-03-08

Listen to the following dialogues and repeat what you hear.

(1) A: Zhè zhāng zhàopiàn shì shéi? Shì nǐ gēge ma? Zhēn shuài!
这 张 照片 是 谁？是你 哥哥吗？真 帅！

B: Shì wǒ nánpéngyou.
是 我 男朋友。

(2) A: Nǐ tàitai zuò shénme gōngzuò?
你太太 做 什么 工作？

B: Tā shì lǜshī. Nǐ nǚpéngyou ne?
她是律师。你 女朋友 呢？

A: Tā hé wǒ dōu shì Hànyǔ lǎoshī.
她和 我 都 是 汉语 老师。

(3) A: Tāmen yǒu jǐ ge háizi?
他们 有几个孩子？

B: Tāmen yǒu liǎng ge háizi, dōu hěn piàoliang.
他们 有 两 个孩子，都 很 漂亮。

A: Zhège háizi jīnnián jǐ suì?
这个 孩子今年几岁？

B: Tā jīnnián qī suì.
他今年七岁。

(4) A: Nín yào shénme?
您 要 什么？

B: Wǒ yào liǎng ge bāozi, yì bēi niúnǎi.
我 要 两 个包子，一杯 牛奶。

4 阅读理解 Reading Comprehension

Wáng Xiǎoyún jiā yǒu sì kǒu rén. Tā bàba shì yīshēng, māma shì lǎoshī. Tā hái yǒu yí ge gēge. Zhè shì tāmen jiā de zhàopiàn. Lín Nà jiā yígòng yǒu wǔ kǒu rén, māma、yí ge gēge、liǎng
王　小云 家有四口 人。她爸爸是 医生，妈妈 是 老师。她 还 有 一个 哥哥。这 是 她们 家的 照片。林 娜家 一共 有 五 口 人，妈妈、一个哥哥、两

LIVEWORKSHEETS